

宝一家 宝宝一家



爸爸

爸爸

Colorea los Hanzi según
la plantilla

照着模板给汉字上色

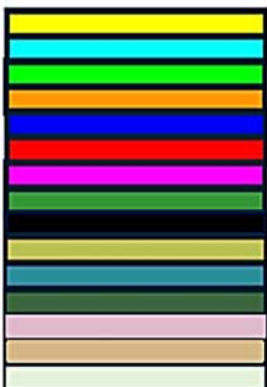
Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

C1



妈妈



宝宝

妈妈

宝宝

Color the Chinese characters
according to the template

照着模板给汉字上色

Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

C2

婷婷



嘟嘟

Colorea los Hanzi según
la plantilla

照着模板给汉字上色

婷婷 嘟嘟

Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

1

C3

横



我的家



横



我的家

Colorea los Hanzi según
la plantilla

照着模板给汉字上色

Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

C4

小白兔

小白兔



读一读

读一读

Colorea los Hanzi según
la plantilla
照着模板给汉字上色

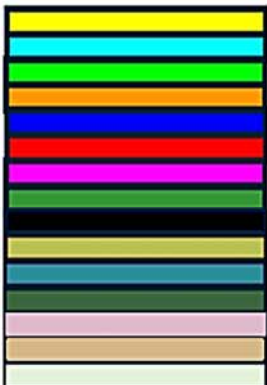
Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

C5

说一说

说一说



写一写

写一写

Colorea los Hanzi según
la plantilla
照着模板给汉字上色

Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

C6



课活动



课活动

Colorea los Hanzi según
la plantilla

照着模板给汉字上色

Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

C7

Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

L1

Colorea el dibujo
给画上色



1

Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

L2



Bàba

爸爸

Papá

Māmā

妈妈

Mamá

Bǎobao

宝宝

Baobao (nombre)

Tíng tíng

婷婷

Tingting (nombre)

Dū dū

嘟嘟

Dudú (nombre)

Empareja

La familia de BaoBao

配对宝宝的家人



1

Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

L3

Empareja
La familia de BaoBao
配对宝宝的家人

Bàba

爸爸

Māmā

妈妈

Bǎobao

宝宝

Tíng tíng

婷婷

Dū dū

嘟嘟

Xiǎo bái tù

小白兔

◇ Tingting (nombre)

◇ Dudú (nombre)

◇ Papá

◇ conejito blanco

◇ Baobao (nombre)

◇ Mamá



1

Bǎo bao yì jiā 宝宝一家

L4

Colorea el dibujo y rellena
la viñeta.

给画上色，并写上对话



Bǎo bao yì jiā
宝宝一家

L5

Colorea el dibujo y rellena
la viñeta.

给画上色，并写上对话



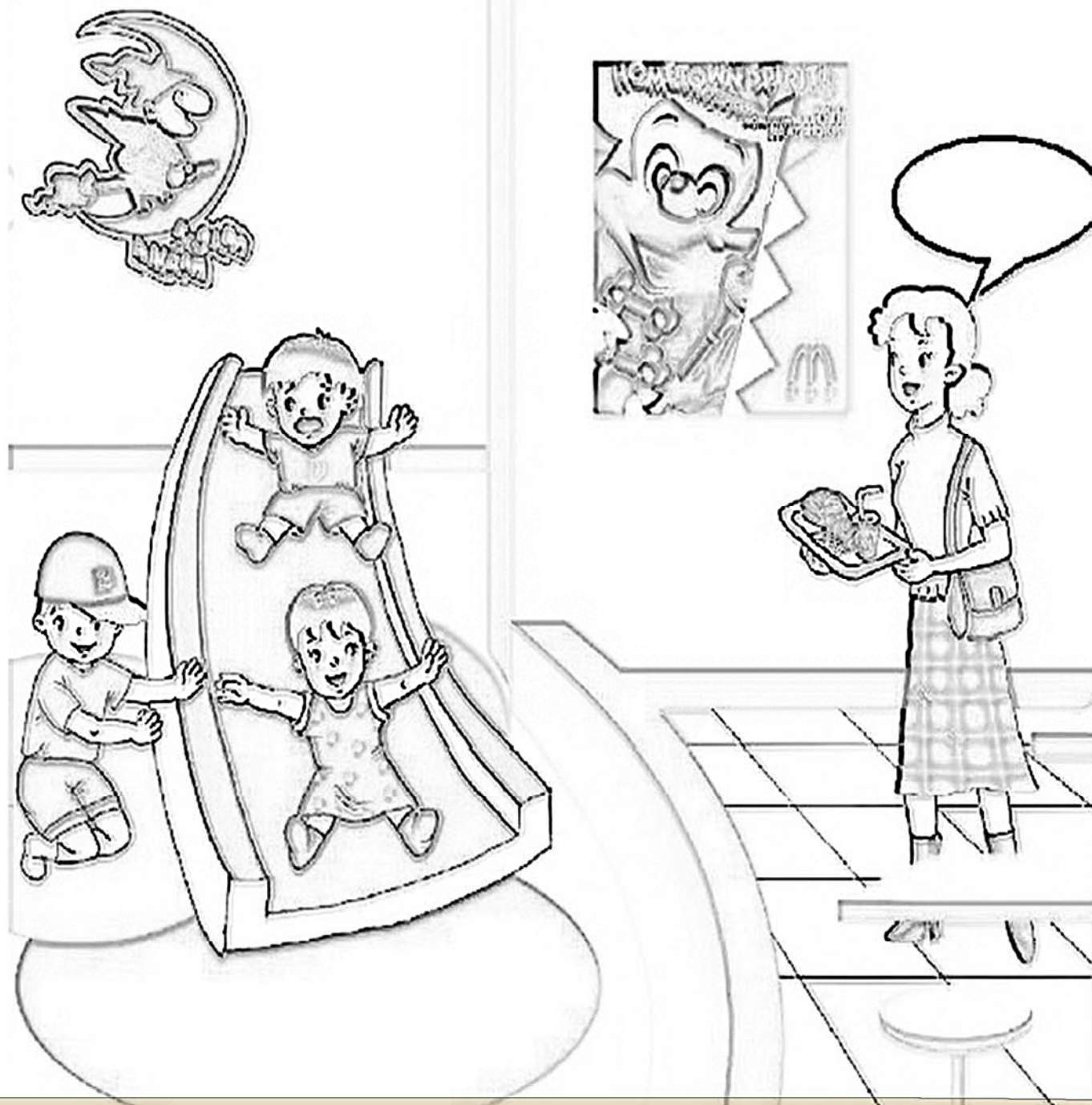
Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

L6

Colorea el dibujo y rellena
la viñeta.

给画上色，并写上对话



1

Bǎo bao yì jiā 宝宝一家

L7

Colorea el dibujo y rellena
la viñeta.

给画上色，并写上对话



Bǎo bao yì jiā
宝宝一家

L8

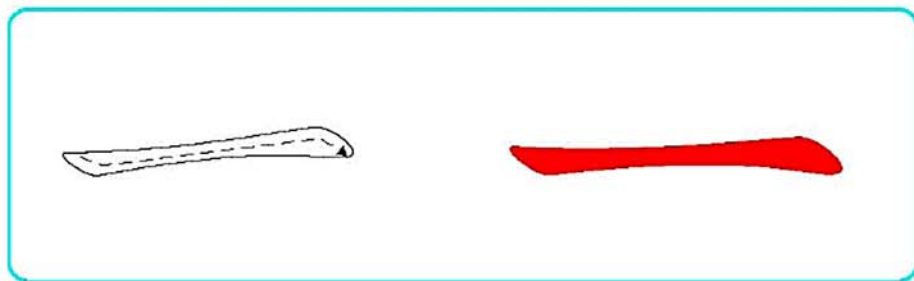
Colorea el dibujo
给画上色



1

Bǎo bao yì jiā

宝宝一家

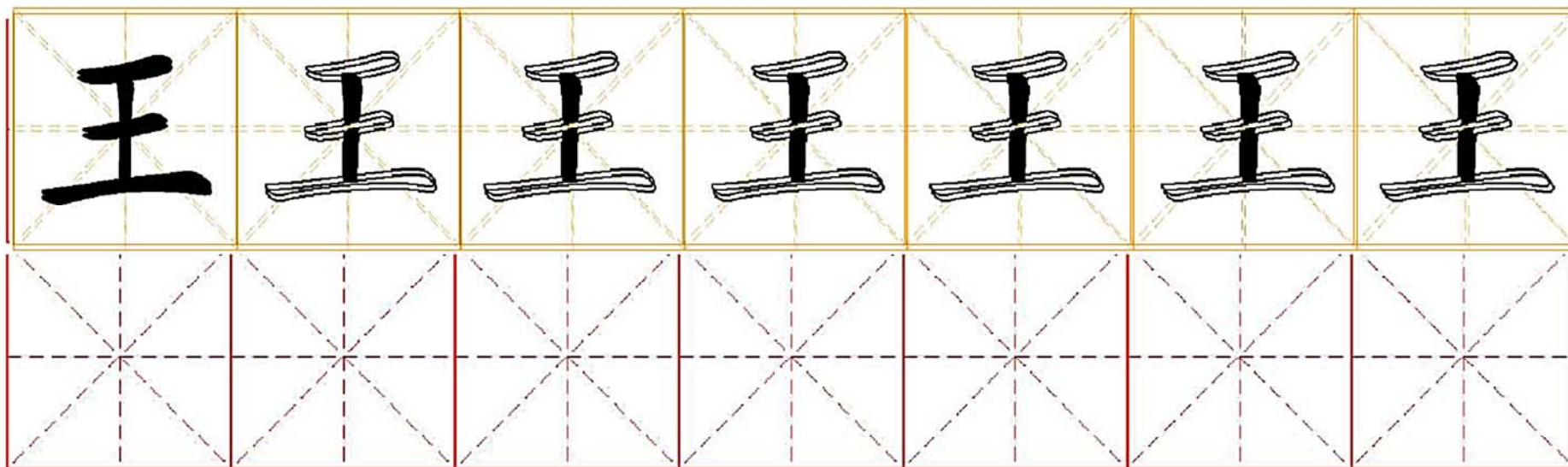


héng
横

Wáng

王

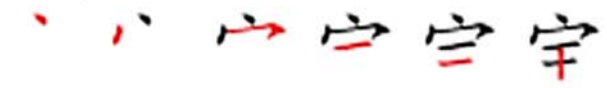
L9



Escribe el hanzi 'rey' según
el orden de los trazos.

按笔画顺序写 '王' 字



bǎo	bǎo			bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo
宝	 			宝	宝	宝	宝	宝	宝
yī	yī			yī	yī	yī	yī	yī	yī
一				一	一	一	一	一	一

Plantillas de los caracteres
de la lección 本课汉字书写模板

1 Bǎo bao yì jiā 宝宝一家 P1



jiā	jiā	jiā	jiā	jiā	jiā	jiā	jiā
家	家	家	家	家	家	家	家
bà	bà	bà	bà	bà	bà	bà	bà
爸	爸	爸	爸	爸	爸	爸	爸



mā	mā	mā	mā	mā	mā	mā	mā	mā
妈	妈 妈 妈	妈	妈	妈	妈	妈	妈	妈
tíng	tíng	tíng	tíng	tíng	tíng	tíng	tíng	tíng
婷	婷 婷 婷 婷 婷	婷	婷	婷	婷	婷	婷	婷



dū	dū				dū	dū	dū	dū	dū
嘟	1	口	口	口	吐	吵	吵		
	嘟	嘟	嘟	嘟	嘟	嘟			
héng	héng				héng	héng	héng	héng	héng
横	一	十	才	木	木	木	木	木	木
	横	横	横	横	横	横	横	横	横

wǒ	wǒ		wǒ	wǒ	wǒ	wǒ	wǒ	wǒ	wǒ
我	扌 我	亠 我	扌 我	我	我	我	我	我	我
de	de		de	de	de	de	de	de	de
的	丶 的	亠 的	自 的	的	的	的	的	的	的



xiǎo	xiǎo				xiǎo	xiǎo	xiǎo	xiǎo	xiǎo
小	丿	勹	小	小	小	小	小	小	小
bái	bái		bái	bái	bái	bái	bái	bái	bái
白	丿	勹	白	白	白	白	白	白	白

tù	tù			tù	tù	tù	tù	tù	tù
兔	兔	兔	兔	兔	兔	兔	兔	兔	兔
dú	dú			dú	dú	dú	dú	dú	dú
读	读	读	读	读	读	读	读	读	读

shuō	shuō			shuō	shuō	shuō	shuō	shuō	shuō
说	讠	讠	讠	说	说	说	说	说	说
	讠	讠	说						
xiě	xiě			xiě	xiě	xiě	xiě	xiě	xiě
写	冫	冫	冫	写	写	写	写	写	写
	冫	冫	写						



kè	kè			kè	kè	kè	kè	kè	kè
课	讠	讠	讠	课	课	课	课	课	课
	讠	讠	讠						
táng	táng			táng	táng	táng	táng	táng	táng
堂	亠	亠	亠	堂	堂	堂	堂	堂	堂
	亠	亠	亠						



huó	huó			huó	huó	huó	huó	huó	huó
活	、 丶 丶 丶 丶 丶 丶	活			活	活	活	活	活
	活 活 活 活								
dòng	dòng			dòng	dòng	dòng	dòng	dòng	dòng
动	一 二 云 云	动			动	动	动	动	动
	动 动 动								